

Số: *1560* /QĐ-UBND

Đắk Nông, ngày 09 tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành danh mục các thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đắk Nông

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ ban hành chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2011-2020; Nghị quyết 76/NQ-CP ngày 13/6/2013 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 30c/NQ-CP ngày 08/11/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg ngày 25/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành danh mục các thủ tục hành chính tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh Đắk Nông, giai đoạn năm 2016 đến năm 2017; thời gian kể từ ngày 19 tháng 9 năm 2016 (có danh mục đính kèm).

Điều 2. Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục thuế tỉnh có trách nhiệm chỉ đạo các bộ phận chuyên môn thuộc Sở, ngành không tiếp nhận thủ tục nêu trên tại cơ quan, đơn vị quản lý.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã; Giám đốc Trung tâm Hành chính công tỉnh Đắk Nông và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCTUBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KHTH (NB). *42*



Cao Huy



**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI QUẢN LÝ CỦA SỞ KẾ
HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH ĐẮK NÔNG**

Phần I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT
ĐỊNH CỦA UBND TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP		
1.	Thành lập Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh quyết định	
2.	Hợp nhất, sáp nhập Công ty TNHH MTV do UBND tỉnh quyết định thành lập, hoặc được giao quản lý	
3.	Chia, tách Công ty TNHH MTV do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	
4.	Giải thể Công ty TNHH một thành viên	
II. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		
5.	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
6.	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
7.	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
8.	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	
9.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	
10.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	
III. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN		
11.	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	
IV. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU		
12.	Phê duyệt danh mục dự án có sử dụng đất cần lựa chọn nhà đầu tư (chỉ áp dụng đối với cấp tỉnh)	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

STT	Tên thủ tục hành chính	Ghi chú	
I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP			
1.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
2.	Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
	1	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp	
	2	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp	
	3	Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh	
	4	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	
	5	Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, thay đổi tỷ lệ vốn góp	
	6	Đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
	7	Đăng ký thay đổi chủ sở hữu công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
	8	Đăng ký thay đổi chủ doanh nghiệp tư nhân trong trường hợp bán, tặng cho doanh nghiệp, chủ doanh nghiệp chết, mất tích	
9	Đăng ký doanh nghiệp thay thế nội dung đăng ký kinh doanh trong Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương khác		
3.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
	1	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh	
	2	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	
	3	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	
	4	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	
5	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế		
4.	Báo cáo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)		
5.	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân,		

	công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
6.	Thông báo mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
7.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh	
	1 Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
	2 Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
	3 Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
	4 Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
8.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	
	1 Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	
	2 Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
	3 Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	
9.	Thông báo chào bán cổ phần riêng lẻ của công ty cổ phần không phải là công ty cổ phần đại chúng	
10.	Thông báo cập nhật thông tin cổ đông là cá nhân nước ngoài, người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức nước ngoài (đối với công ty cổ phần)	
11.	Thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân	
12.	Bán doanh nghiệp tư nhân	
13.	Chia doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ	

	phần)	
	1	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	2	Thành lập mới công ty được chia là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
	3	Thành lập mới công ty được chia là công ty cổ phần
	Tách doanh nghiệp (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần)	
14.	1	Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	2	Thành lập mới công ty được tách là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
	3	Thành lập mới công ty được tách là công ty cổ phần
	Hợp nhất doanh nghiệp	
15.	1	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	2	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
	3	Thành lập mới công ty hợp nhất là công ty cổ phần
	Sáp nhập doanh nghiệp	
16.	1	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên
	2	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên
	3	Đăng ký thay đổi công ty nhận sáp nhập là công ty cổ phần
17.	Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần	
18.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên	
19.	Chuyển đổi công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên	
20.	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	
21.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	

22.	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo		
23.	Giải thể doanh nghiệp		
24.	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án		
25.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh		
26.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		
27.	Hiệu đính, cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp		
	1	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	
	2	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	
28.	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên		
II. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ			
29.	Đăng ký liên hiệp hợp tác xã		
30.	Đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		
31.	Đăng ký thay đổi tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành, nghề sản xuất, kinh doanh, vốn điều lệ, người đại diện theo pháp luật; tên, địa chỉ, người đại diện chi nhánh, văn phòng đại diện của liên hiệp hợp tác xã		
32.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã chia		
33.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã tách		
34.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã hợp nhất		
35.	Đăng ký khi liên hiệp hợp tác xã sáp nhập		
36.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)		
37.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị mất)		
38.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
39.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện liên hiệp hợp tác xã (khi bị hư hỏng)		
40.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (Đối với trường hợp liên hiệp hợp tác xã giải thể tự nguyện)		
41.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã		
42.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký liên hiệp hợp tác xã		

43.	Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của liên hiệp hợp tác xã	
44.	Tạm ngừng hoạt động của liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
45.	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	
46.	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	
47.	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	
III. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU		
Mục 1. LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ		
48.	Cung cấp và đăng tải thông tin về đấu thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
49.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển (HSMST) trong lựa chọn Nhà đầu tư	
50.	Phát hành hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (HSMST, HSMT, HSYC) trong lựa chọn nhà đầu tư	
51.	Làm rõ hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (HSMST, HSMT), hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
52.	Sửa đổi hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu (HSMST, HSMT), hồ sơ yêu cầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
53.	Làm rõ hồ sơ dự sơ tuyển, hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất (HSDST, HSDT, HSDX) trong lựa chọn nhà đầu tư	
54.	Mở thầu trong lựa chọn nhà đầu tư	
55.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển trong lựa chọn Nhà đầu tư	
56.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư	
57.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (HSMT, HSYC) trong lựa chọn Nhà đầu tư	
58.	Mời thầu, gửi thư mời thầu trong lựa chọn Nhà đầu tư	
59.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật trong lựa chọn Nhà đầu tư	
60.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư	
61.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	
62.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	
Mục 2. ĐẦU THẦU, LỰA CHỌN NHÀ THẦU		
63.	Lựa chọn nhà thầu là cộng đồng dân cư, tổ chức đoàn thể, tổ, nhóm thợ	
64.	Thủ tục Đăng ký tham gia Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia	
65.	Thủ tục Lựa chọn nhà thầu qua mạng	
66.	Thẩm định và phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu	
67.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu	

	cầu đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	
68.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu xây lắp	
69.	Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu đối với gói thầu mua sắm hàng hoá	
70.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ quan tâm đối với gói thầu dịch vụ tư vấn	
71.	Thẩm định và phê duyệt kết quả đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển đối với gói thầu xây lắp và mua sắm hàng hoá	
72.	Thẩm định và phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.	
73.	Thẩm định và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu	
74.	Phê duyệt Danh sách ngắn	
75.	Cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu	
76.	Phát hành hồ sơ mời quan tâm, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (HSMQT, HSMST, HSMT, HSYC)	
77.	Làm rõ hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu (HSMT, HSYC)	
78.	Sửa đổi hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu	
79.	Làm rõ hồ sơ dự thầu	
80.	Mở thầu	
81.	Gửi thư mời thầu đến các nhà thầu có tên trong danh sách ngắn	
82.	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà thầu	
83.	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	
IV. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM		
84.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	
85.	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	
86.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
87.	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	
88.	Chuyển nhượng dự án đầu tư	
89.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	
90.	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của tòa án, trọng tài	
91.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	

92.	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
93.	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	
94.	Giãn tiến độ đầu tư	
95.	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	
96.	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	
97.	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
98.	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	
99.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	
100.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	
101.	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	
102.	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	
THỦ TỤC ÁP DỤNG CHUNG		
103.	Áp dụng ưu đãi đầu tư	
104.	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	
105.	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	
106.	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	
107.	Thành lập tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	
V. ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI		
Mục 1. NGUỒN VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI		
108.	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	
109.	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước	

	ngoài (PCPNN).	
110.	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN)	
111.	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án.	
Mục 2. ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA), VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ		
112.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các chương trình, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	
113.	Xây dựng và phê duyệt Danh mục tài trợ các khoản viện trợ phi dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	
114.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	
115.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	
116.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ.	
117.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản	
118.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của cơ quan chủ quản.	
119.	Thẩm định, phê duyệt văn kiện chương trình, dự án ô sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi thuộc thẩm quyền phê duyệt của Cơ quan chủ quản.	
120.	Thủ tục xác nhận chuyên gia	
VI. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN		
121.	Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư, gói thầu đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ.	
122.	Nghiệm thu dự án hoàn thành đối với dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	
Tổng số thủ tục hành chính là: A+ B = 160 thủ tục hành chính.		

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI, GIAO DỊCH BẢO ĐẢM, MÔI TRƯỜNG, ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN, TÀI NGUYÊN NƯỚC, KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, VIỄN THÁM, ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

**PHẦN I
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH**

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính
I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI	
1.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
2.	Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
3.	Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với tổ chức, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
4.	Thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất đối với trường hợp thu hồi đất của tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài
5.	Thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng (cấp tỉnh/huyện)
6.	Thu hồi đất ở trong khu vực bị ô nhiễm môi trường có nguy cơ đe dọa tính mạng con người; đất ở có nguy cơ sạt lở, sụt lún, bị ảnh hưởng bởi hiện tượng thiên tai khác đe dọa tính mạng con người đối với trường hợp thu hồi đất ở thuộc dự án nhà ở của tổ chức kinh tế, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

7.	Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu
8.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
9.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất
10.	Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế
11.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp
12.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện
13.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân cấp tỉnh
14.	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
II. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	
15.	Thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
16.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)
17.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)
18.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường cùng một cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)
19.	Thẩm định, phê duyệt phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản (<i>trường hợp có phương án bổ sung và báo cáo đánh giá tác động môi trường không cùng cơ quan thẩm quyền phê duyệt</i>)
20.	Cấp giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án.
21.	Thẩm định, phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết
22.	Xác nhận hoàn thành từng phần Phương án cải tạo, phục hồi môi trường, Phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản
23.	Chấp thuận việc điều chỉnh, thay đổi nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án
24.	Chấp thuận tách đầu nối khỏi hệ thống xử lý nước thải tập trung khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và tự xử lý nước thải phát sinh

25.	Chấp thuận điều chỉnh về quy mô, quy hoạch, hạ tầng kỹ thuật, danh mục ngành nghề trong khu công nghiệp
III. LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN	
26.	Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản
27.	Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản
28.	Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản
29.	Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản
30.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản
31.	Cấp giấy phép khai thác khoáng sản
32.	Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản
33.	Trả lại Giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản
34.	Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản
35.	Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
36.	Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
37.	Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản
38.	Đóng cửa mỏ khoáng sản
39.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản
40.	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt
41.	Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản
IV. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC	
42.	Giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm
43.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm
44.	Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm
45.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm
46.	Cấp Giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp

	giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm
47.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng dưới 2m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000m ³ /ngày đêm; Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất, kinh doanh, dịch vụ với lưu lượng dưới 100.000m ³ / ngày đêm
48.	Cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác
49.	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép xả nước thải vào nguồn nước với lưu lượng dưới 30.000m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản; với lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm đối với các hoạt động khác
50.	Cấp lại giấy phép tài nguyên nước
51.	Cấp Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
52.	Gia hạn, điều chỉnh nội dung Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ
53.	Cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất
54.	Thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi
55.	Lấy ý kiến cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh
V. LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN	
56.	Cấp giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng
57.	Cấp lại giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng
58.	Điều chỉnh nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng
59.	Gia hạn nội dung giấy phép hoạt động của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng
VI. LĨNH VỰC VIỄN THÁM	
60.	Cung cấp, khai thác và sử dụng dữ liệu viễn thám.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

I. LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI

1.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất để xem xét giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao
2.	Thẩm định phương án sử dụng đất của công ty nông, lâm nghiệp
3.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở
4.	Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định
5.	Tách thửa hoặc hợp thửa đất.
6.	Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất
7.	Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền
8.	Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất
9.	Đăng ký bổ sung đối với tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp
II. LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ	
10.	Cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ
III. LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG	
11.	Xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản
12.	Xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường
13.	Cấp giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất
14.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận hết hạn)

15.	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện về bảo vệ môi trường trong nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất cho tổ chức, cá nhân trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất (trường hợp Giấy xác nhận bị mất hoặc hư hỏng)
16.	Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại
17.	Cấp lại Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại

C. DANH MỤC THỦ HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI.

1	Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu
2	Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý
3	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng
4	Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm
5	Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân
6	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất
7	Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận
8	Chuyển nhượng vốn đầu tư là giá trị quyền sử dụng đất
9	Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất

10	Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thừa đất liền kề
11	Cung cấp dữ liệu đất đai
II. LĨNH VỰC GIAO DỊCH BẢO ĐẢM	
12	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp trong trường hợp đã đăng ký thế chấp
13	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của người thực hiện đăng ký
14	Đăng ký thế chấp quyền sử dụng đất, thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hoặc thế chấp quyền sử dụng đất đồng thời với tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai
15	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đồng thời là người sử dụng đất
16	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất trong trường hợp chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất không đồng thời là người sử dụng đất
17	Đăng ký thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai
18	Đăng ký thay đổi nội dung thế chấp đã đăng ký
19	Xóa đăng ký thế chấp
20	Đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai lần đầu
21	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai
22	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản thế chấp là nhà ở hình thành trong tương lai trong trường hợp đã đăng ký thế chấp
23	Sửa chữa sai sót nội dung đăng ký thế chấp do lỗi của cơ quan đăng ký đối với nhà ở hình thành trong tương lai
24	Xóa đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai
25	Chuyển tiếp đăng ký thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai
TỔNG SỐ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH: A + B + C = 102.	

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH LĨNH VỰC: KHÍ DẦU MỎ
HÓA LỎNG, KHÍ THIÊN NHIÊN HÓA LỎNG VÀ KHÍ THIÊN NHIÊN
NÉN THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG
TỈNH ĐẮK NÔNG**

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA UBND TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính
I	LĨNH VỰC NĂNG LƯỢNG
1	Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh không theo chu kỳ (đối với điều chỉnh Hợp phần Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kV)
II	LĨNH VỰC DẦU KHÍ
2	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho xăng dầu có dung tích kho từ trên 210m ³ đến dưới 5.000m ³
3	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LPG có dung tích kho dưới 5.000m ³
4	Thẩm định, phê duyệt bổ sung, điều chỉnh quy hoạch đối với dự án đầu tư xây dựng công trình kho LNG có dung tích kho dưới 5.000m ³
III	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG
5	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp tỉnh.

**B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG**

STT	Tên thủ tục hành chính
I. KHÍ DẦU MỎ HOÁ LỎNG (LPG)	
1	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai
2	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai
3	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai
4	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào chai
5	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải

6	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải
7	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải
8	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LPG vào phương tiện vận tải
9	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG
10	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG
11	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG
12	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LPG
13	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG
15	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG
16	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh LPG
17	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG
18	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG
19	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG
20	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện làm đại lý kinh doanh LPG
21	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai
22	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai
23	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai
24	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng cho cửa hàng bán LPG chai

II. KHÍ THIÊN NHIÊN HOÁ LỎNG (LNG)

25	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải
26	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải
27	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải
28	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp LNG vào phương tiện vận tải
29	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG
30	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG

31	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG
32	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp LNG
III. KHÍ THIÊN NHIÊN NÉN (CNG)	
33	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải
34	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải
35	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải
36	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nạp CNG vào phương tiện vận tải
37	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG
38	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG
39	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG
40	Cấp gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện cấp CNG

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG TỈNH ĐẮK NÔNG

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung, thay thế
I. Lĩnh vực Hoá chất			
1	T-DKN-268666-TT	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất hóa chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
2	T-DKN-268669-TT	Cấp Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực

		nghiệp	thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
3	T-DKN-268672-TT	Cấp Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
4	T-DKN-268667-TT	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
5	T-DKN-268670-TT	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
6	T-DKN-268673-TT	Cấp sửa đổi, bổ sung	Thông tư số 04/2016/TT-BCT

		Giấy chứng nhận sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
7	T-DKN-268668-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
8	T-DKN-268671-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
9	T-DKN-268674-TT	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất đồng thời kinh doanh hoá chất thuộc Danh mục hoá chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong ngành công nghiệp	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua

			bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
II. Lĩnh vực Lưu thông hàng hoá trong nước			
10	T-DKN-268738-TT	Cấp giấy phép kinh doanh bán buôn sản phẩm rượu	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
III. Lĩnh vực An toàn thực phẩm			
11	T-DKN-268713-TT	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thực phẩm thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Công Thương	Thông tư số 04/2016/TT-BCT Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.
IV. Lĩnh vực Điện			
12	T-DKN-268719-TT	Cấp thẻ Kiểm tra viên điện lực cho các đối tượng thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	Thông tư số 04/2016/TT-BCT ngày 06 tháng 6 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thương mại điện tử, hóa chất, sản xuất kinh doanh rượu, nhượng quyền thương mại, hoạt động mua bán hàng hóa qua sở giao dịch hàng hóa, năng lượng, an toàn thực phẩm và điện lực.

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA SỞ XÂY DỰNG
A THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA UBND TỈNH

STT	Tên thủ tục hành chính	TTHC liên thông
I. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC QUY HOẠCH		
1	Cấp giấy phép quy hoạch xây dựng cho dự án đầu tư xây dựng trong khu chức năng đặc thù cấp quốc gia	
2	Cấp giấy phép quy hoạch dự án đầu tư xây dựng công trình thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh quản lý.	
I. LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN		
1	Chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản do UBND cấp tỉnh, cấp huyện quyết định	

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA SỞ XÂY DỰNG

STT	Tên thủ tục hành chính	TTHC liên thông
I. LĨNH VỰC XÂY DỰNG		
1.	Cấp GPXD công trình quảng cáo	
2.	Cấp phép di dời công trình	
3.	Cấp giấy phép xây dựng	
4.	Cấp lại giấy phép xây dựng	
5.	Cấp giấy phép xây dựng tạm	
6.	Điều chỉnh giấy phép xây dựng	
7.	Gia hạn Giấy phép xây dựng	
8.	Cấp Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.	
9.	Cấp lại hoặc bổ sung Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng.	
10.	Cấp Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 2.	
11.	Cấp Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 1(cấp thẳng).	

12.	Cấp Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng hạng 1 (nâng hạng từ hạng 2 lên hạng 1)	
13.	Cấp lại Chứng chỉ kỹ sư định giá xây dựng (trong trường hợp chứng chỉ cũ bị rách, nát, hoặc bị mất).	
14.	Góp ý thiết kế cơ sở đối với dự án đầu tư xây dựng công trình	
II. LĨNH VỰC KIẾN TRÚC QUY HOẠCH		
15.	Cấp giấy phép quy hoạch	
16.	Thẩm định công tác khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa hình	
17.	Cấp Chứng chỉ quy hoạch	
18.	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch xây dựng chung, quy hoạch chi tiết xây dựng.	
19.	Thẩm định đồ án quy hoạch vùng, đồ án quy hoạch chung xây dựng, đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng	
III. LĨNH VỰC BẤT ĐỘNG SẢN		
20.	Cấp Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.	
21.	Cấp Chứng chỉ hành nghề định giá bất động sản.	
22.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề định giá bất động sản, môi giới Bất Động sản (trong trường hợp Chứng chỉ cũ bị rách, nát, hoặc bị mất).	
23.	Thủ tục chuyển nhượng toàn bộ dự án khu đô thị mới, dự án khu nhà ở, dự án hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp.	
III. THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỐ CÁO		
24.	Giải quyết khiếu nại lần đầu	
25.	Giải quyết khiếu nại lần hai	
26.	Giải quyết tố cáo	
27.	Lĩnh vực tiếp công dân	
28.	Lĩnh vực xử lý đơn thư	

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CỦA CỤC THUẾ TỈNH
THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CỤC THUẾ TỈNH**

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản bản quy định	Quyết định công bố
1	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 2 Thông tư 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính - Đối với đơn vị độc lập, đơn vị chủ quản.	95/2016/TT-BTC	
2	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác quy định tại điểm b, điểm c Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính - Đối với đơn vị trực thuộc.	95/2016/TT-BTC	
3	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng đầu khí quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính - Đối với Người điều hành, công ty điều h	95/2016/TT-BTC	
4	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng đầu khí quy định tại điểm h Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính - Đối với nhà thầu, nhà đầu tư dầu khí (b	95/2016/TT-BTC	
5	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài đăng ký nộp thuế trực tiếp với cơ quan thuế quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính.	95/2016/TT-BTC	
6	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khấu trừ nộp thay quy định tại điểm g Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016.	95/2016/TT-BTC	
7	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính.	95/2016/TT-BTC	
8	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức, cá nhân không phát sinh nghĩa vụ nộp thuế nhưng được hoàn thuế (trừ cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự và cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam) quy định tại điểm đ Khoản 1 Điều	95/2016/TT-BTC	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
9	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là các tổ chức không hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng phát sinh nghĩa vụ thuế theo quy định tại điểm d khoản 1 điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016.	95/2016/TT-BTC	
10	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính - trường hợp đại diện hộ kinh doanh chưa được cấp mã số thuế cá nhân	95/2016/TT-BTC	
11	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính - trường hợp đại diện hộ kinh doanh đã được cấp mã số thuế cá nhân đ	95/2016/TT-BTC	
12	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh quy định tại điểm i Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 của Bộ Tài chính - Đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh	95/2016/TT-BTC	
13	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân có nghĩa vụ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, có hoạt động chuyển nhượng bất động sản, cấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, các khoản thu phát sinh không thường xuyên xuyên khác thông qua hồ s	95/2016/TT-BTC	
14	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác, trừ các cá nhân quy định tại Khoản 7, Khoản 8, Khoản 10 Điều 7 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 – Đối với cá nhân nộp hồ sơ trực ti	95/2016/TT-BTC	
15	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác, trừ các cá nhân quy định tại Khoản 7, Khoản 8, Khoản 10 Điều 7 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 – Đối với cá nhân nộp hồ sơ đăng k	95/2016/TT-BTC	
16	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 – Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người ph	95/2016/TT-BTC	
17	Đăng ký thuế lần đầu cho người phụ thuộc để giảm trừ gia cảnh của người nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Thông tư số 95/2016/TT-BTC ngày 28/6/2016 – Cá nhân thuộc diện nộp thuế thu nhập cá nhân nộp hồ sơ đăng ký thuế cho người ph	95/2016/TT-BTC	
18	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế	95/2016/TT-BTC	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
19	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị trực thuộc) thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý – trường hợp không phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký t	95/2016/TT-BTC	
20	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị trực thuộc) thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý – trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế ho	95/2016/TT-BTC	
21	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý – trường hợp đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp tại cơ quan thuế	95/2016/TT-BTC	
22	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý – trường hợp đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp tại cơ quan thuế	95/2016/TT-BTC	
23	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý – trường hợp đăng ký thay đổi thông tin qua hồ sơ khai thuế - trườn	95/2016/TT-BTC	
24	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý – trường hợp đăng ký thay đổi thông tin qua hồ sơ khai thuế - trườn	95/2016/TT-BTC	
25	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân khác thay đổi các thông tin đăng ký thuế - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế - trường hợp không phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế cá n	95/2016/TT-BTC	
26	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân khác thay đổi các thông tin đăng ký thuế - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế - trường hợp phải cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thuế cá nhân.	95/2016/TT-BTC	
27	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là cá nhân khác thay đổi các thông tin đăng ký thuế - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập.	95/2016/TT-BTC	
28	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thay đổi các thông tin đăng ký thuế - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế - trường hợp	95/2016/TT-BTC	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
29	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thay đổi các thông tin đăng ký thuế - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin trực tiếp với cơ quan thuế - trường hợp	95/2016/TT-BTC	
30	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là người phụ thuộc của cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thay đổi các thông tin đăng ký thuế - trường hợp cá nhân đăng ký thay đổi thông tin qua cơ quan chi trả thu nhập.	95/2016/TT-BTC	
31	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là doanh nghiệp thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi.	95/2016/TT-BTC	
32	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức (bao gồm cả đơn vị trực thuộc) thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi.	95/2016/TT-BTC	
33	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là hộ gia đình, nhóm cá nhân và cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - Cơ quan thuế nơi người nộp thuế chuyển đi.	95/2016/TT-BTC	
34	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh thay đổi thông tin về địa chỉ trụ sở dẫn đến làm thay đổi cơ quan thuế quản lý - Cơ quan thuế nơi người nộp thuế	95/2016/TT-BTC	
35	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với nhà đầu tư khi chuyển nhượng phần vốn góp trong tổ chức kinh tế, chuyển nhượng quyền lợi tham gia hợp đồng dầu khí.	95/2016/TT-BTC	
36	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác - Đối với đơn vị chủ quản, đơn vị độc lập.	95/2016/TT-BTC	
37	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác - Đối với đơn vị trực thuộc.	95/2016/TT-BTC	
38	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với nhà thầu, nhà đầu tư tham gia hợp đồng dầu khí, nhà thầu nước ngoài.	95/2016/TT-BTC	
39	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh.	95/2016/TT-BTC	
40	Hỗ sơ hoàn thành nghĩa vụ trước khi giải thể đối với Doanh nghiệp - Trường hợp doanh nghiệp tự giải thể.	95/2016/TT-BTC	



STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
41	Hồ sơ hoàn thành nghĩa vụ trước khi giải thể đối với Doanh nghiệp – Trường hợp giải thể do bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo Quyết định của tòa án.	95/2016/TT-BTC	
42	Khôi phục mã số thuế - Trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức khác đề nghị khôi phục mã số thuế do cơ quan có thẩm quyền có văn bản hủy bỏ văn bản thu hồi Giấy phép thành lập và hoạt động hoặc Giấy phép tương đương.	95/2016/TT-BTC	
43	Khôi phục mã số thuế - Doanh nghiệp, tổ chức kinh tế, tổ chức khác và hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh đề nghị khôi phục mã số thuế sau khi cơ quan thuế có Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký và chưa có Quyết định	95/2016/TT-BTC	
44	Khôi phục mã số thuế - Trường hợp tổ chức kinh tế, tổ chức khác, hộ gia đình, nhóm cá nhân, cá nhân kinh doanh đề nghị khôi phục mã số thuế đã có hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế gửi đến cơ quan thuế nhưng chưa được cơ quan thuế ban hành Thông báo người	95/2016/TT-BTC	
45	Đăng ký thuế trong trường hợp tạm ngừng kinh doanh	95/2016/TT-BTC	
46	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp chia tổ chức kinh tế - Đối với tổ chức kinh tế bị chia.	95/2016/TT-BTC	
47	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp chia tổ chức kinh tế - Đối với tổ chức kinh tế mới được chia.	95/2016/TT-BTC	
48	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp tách tổ chức kinh tế - Đối với tổ chức kinh tế bị tách.	95/2016/TT-BTC	
49	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp tách tổ chức kinh tế - Đối với tổ chức kinh tế được tách.	95/2016/TT-BTC	
50	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp sáp nhập tổ chức kinh tế - Đối với tổ chức kinh tế bị sáp nhập.	95/2016/TT-BTC	
51	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp sáp nhập tổ chức kinh tế - Đối với tổ chức kinh tế nhận sáp nhập.	95/2016/TT-BTC	
52	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp hợp nhất tổ chức kinh tế - Đối với Tổ chức kinh tế bị hợp nhất.	95/2016/TT-BTC	
53	Đăng ký thuế đối với trường hợp tổ chức lại hoạt động của tổ chức kinh tế - Trường hợp hợp nhất tổ chức kinh tế - Đối với Tổ chức kinh tế hợp nhất	95/2016/TT-BTC	

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
69	Khai thuế GTGT đối với dịch vụ viễn thông cước trả sau	28/2011/TT-BTC	1782/QĐ-BTC
70	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng bất động sản	78/2014/TT-BTC	1314/QĐ-BTC
71	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo tỷ lệ % trên doanh thu.	151/2014/TT-BTC	1314/QĐ-BTC
72	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn	151/2014/TT-BTC	1314/QĐ-BTC
73	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	96/2015/TT-BTC	626/QĐ-BTC
74	Thông báo phương pháp trích khấu hao tài sản cố định	96/2015/TT-BTC	626/QĐ-BTC
75	Khai thuế tiêu thụ đặc biệt	26/2015/TT-BTC	1863/QĐ-BTC
76	Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở khai thác tài nguyên	152/2015/TT-BTC	832/QĐ-BTC
77	Khai thuế tài nguyên đối với cơ sở thu mua tài nguyên	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
78	Khai quyết toán thuế tài nguyên (trừ dầu thô, khí thiên nhiên)	152/2015/TT-BTC	832/QĐ-BTC
79	Khai tỷ lệ thuế tài nguyên tạm tính đối với cơ sở khai thác dầu, khí	32/2009/TT-BTC	1902/QĐ-BTC
80	Khai thuế tài nguyên đối với trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện không có lòng hồ nằm chung trên địa bàn các tỉnh	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
81	Khai thuế tài nguyên trường hợp cơ sở sản xuất thủy điện có lòng hồ nằm chung trên địa bàn các tỉnh	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
82	Khai thuế môn bài	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
83	Khai thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác.	103/2014/TT-BTC	274/QĐ-BTC
84	Khai quyết toán thuế đối với nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác.	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
85	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên tỷ lệ % tính trên doanh thu	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
86	Khai quyết toán thuế TNDN đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên tỷ lệ % tính trên doanh thu	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
87	Khai thuế đối với hãng vận tải nước ngoài	26/2015/TT-BTC	1863/QĐ-BTC
88	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài là các hãng hàng không nước ngoài	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
89	Khai thuế đối với tài bảo hiểm nước ngoài	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
90	Thông báo (đăng ký) phương pháp tính thuế của nhà thầu nước ngoài, nhà thầu phụ nước ngoài (NTNN, NTPNN)	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
91	Khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú	92/2015/TT-BTC	542/QĐ-BTC
92	Khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	92/2015/TT-BTC	542/QĐ-BTC
93	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	92/2015/TT-BTC	542/QĐ-BTC
94	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công thuộc diện khai thuế TNCN trực tiếp với cơ quan thuế	92/2015/TT-BTC	542/QĐ-BTC
95	Khai quyết toán thuế/ Hoàn thuế (trường hợp hoàn trước kiểm tra sau) đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công quyết toán trực tiếp với cơ quan thuế.	92/2015/TT-BTC	542/QĐ-BTC
96	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ chuyển nhượng vốn (trừ chuyển nhượng chứng khoán).	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
97	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân cư trú có thu nhập từ đầu tư vốn, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng phát sinh tại nước ngoài	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
98	Khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với Công ty xỏ số, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp bán hàng đa cấp trả tiền hoa hồng cho cá nhân trực tiếp ký hợp đồng làm đại lý bán đúng giá; doanh nghiệp bảo hiểm trả phí tích lũy bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm	92/2015/TT-BTC	542/QĐ-BTC
99	Khai thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nhận cổ tức bằng cổ phiếu, lợi tức ghi tăng vốn khi chuyển nhượng	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
100	Khai phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
101	Khai Quyết toán phí, lệ phí khác thuộc ngân sách nhà nước	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
102	Khai phí bảo vệ môi trường đối với tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản.	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
103	Khai phí bảo vệ môi trường đối với cơ sở thu mua khoáng sản nộp phí thay người khai thác	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
104	Khai quyết toán phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
105	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	28/2011/TT-BTC	1782/QĐ-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
106	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công	92/2015/TT-BTC	542/QĐ-BTC
107	Hoàn thuế GTGT đối với dự án ODA (hoàn trước kiểm tra sau).	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
108	Hoàn thuế GTGT đối với dự án ODA (kiểm trước hoàn thuế sau).	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
109	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án ODA đối với văn phòng dự án ODA (trường hợp hoàn trước kiểm tra sau)	28/2011/TT-BTC	1782/QĐ-BTC
110	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với dự án ODA đối với văn phòng dự án ODA (trường hợp kiểm tra trước hoàn sau)	28/2011/TT-BTC	1782/QĐ-BTC
111	Hoàn thuế GTGT đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá, dịch vụ có thuế GTGT ở Việt Nam để viện trợ không hoàn lại, viện trợ nhân đạo (hoàn thuế trước kiểm	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
112	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức ở Việt Nam sử dụng tiền viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại của nước ngoài mua hàng hoá tại Việt Nam để viện trợ (trường hợp kiểm tra trước hoàn sau)	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
113	Hoàn thuế GTGT đối với đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao (trường hợp hoàn trước kiểm tra sau).	28/2011/TT-BTC	1782/QĐ-BTC
114	Hoàn thuế GTGT đối với đối tượng được hưởng ưu đãi miễn trừ ngoại giao (trường hợp kiểm tra trước hoàn sau).	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
115	Hoàn thuế đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện quyết toán thay cho các cá nhân có ủy quyền quyết toán thuế (trường hợp hoàn trước kiểm tra sau)	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
116	Hoàn thuế đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công; thu nhập từ đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, bán hàng đa cấp	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
117	Hoàn thuế theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần	26/2015/TT-BTC	1863/QĐ-BTC
118	Hoàn thuế, phí nộp thừa đối với người nộp thuế sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động (hoàn thuế trước kiểm tra sau)	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
119	Hoàn thuế, phí nộp thừa đối với người nộp thuế sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi sở hữu, chấm dứt hoạt động (kiểm tra trước hoàn thuế sau)	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
120	Hoàn thuế GTGT đối với thiết bị, máy móc, phương tiện vận tải chuyên dùng nằm trong dây chuyền công nghệ và vật tư xây dựng thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính	Tên văn bản Văn bản quy định	Quyết định công bố
121	Hoàn các loại thuế, phí khác (hoàn thuế trước kiểm tra sau).	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
122	Hoàn các loại thuế, phí khác (kiểm tra trước hoàn thuế sau).	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
123	Hoàn thuế GTGT đối với đối với hàng hoá thực xuất khẩu đang trong thời gian chưa được phía nước ngoài thanh toán qua ngân hàng theo hợp đồng xuất khẩu và các trường hợp giải quyết nhanh các trường hợp hoàn thuế khác	28/2011/TT-BTC	1782/QĐ-BTC
124	Miễn, giảm tiền thuế đất, thuế mặt nước đối với tổ chức kinh tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài.	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
125	Miễn, giảm thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên theo quy định tại điều 9, Luật thuế tài nguyên	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
126	Miễn hoặc giảm thuế tiêu thụ đặc biệt, tiền thuế đất, thuế mặt nước, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế sử dụng đất nông nghiệp cho người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hoả hoạn, tai nạn bất ngờ theo quy định của pháp luật không có khả năng nộp t	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
127	Miễn, giảm thu tiền sử dụng đất	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
128	Miễn thuế TNCN đối với Chuyên gia nước ngoài thực thiện các chương trình, dự án ODA	28/2011/TT-BTC	1782/QĐ-BTC
129	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định đối với cá nhân là đối tượng cư trú của nước hoặc vùng lãnh thổ khác	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
130	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định đối với vận động viên và nghệ sĩ là đối tượng cư trú của nước ngoài có thu nhập từ biểu diễn văn hoá, thể dục thể thao tại Việt Nam	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC
131	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định đối với Nhà thầu nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu , chi phí để xác định thu nhập chịu thuế TNDN, có thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh	151/2014/TT-BTC	1314/QĐ-BTC
132	Miễn thuế, giảm thuế theo Hiệp định đối với trường hợp nộp thuế GTGT tính trực tiếp trên GTGT, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu - đối với hoạt động kinh doanh và các loại thu nhập khác	156/2013/TT-BTC	2815/QĐ-BTC